

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng dự án:
Cải dịch tuyến kênh Long Minh thuộc địa phận phường Nguyệt Viên,
tỉnh Thanh Hóa theo phương thức đối tác công tư (PPP)**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư ngày 18/6/2020;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29/11/2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25/6/2025;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng; số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng; số 243/2025/NĐ-CP ngày 11/9/2025 quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

Theo nội dung các Công văn của UBND tỉnh: Số 1420/UBND-THĐT ngày 21/01/2026 về việc giải quyết đề nghị của Công ty cổ phần thương mại Grand Amelia Việt Nam về chấp thuận chủ trương đầu tư dự án cải dịch tuyến kênh Long Minh tại phường Nguyệt Viên; số 3475/UBND-THĐT ngày 27/02/2026 về việc giải quyết đề nghị của Công ty cổ phần thương mại Grand Amelia Việt Nam liên quan đến việc tiếp nhận và thẩm định dự án cải dịch tuyến kênh Long Minh tại phường Nguyệt Viên;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Công văn số 4987/SNNMT-QLXDCT ngày 06/4/2026 về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng dự án: Cải dịch tuyến kênh Long Minh thuộc địa phận phường Nguyệt Viên, tỉnh Thanh Hóa (kèm theo hồ sơ và Văn bản số 4516/SNNMT-QLXDCT ngày 30/3/2026 về việc thông báo kết quả thẩm định

Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng dự án) và Công ty cổ phần thương mại Grand Amelia Việt Nam tại Tờ trình số 18/TTr-Gr.VN ngày 31/3/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng dự án: Cải dịch tuyến kênh Long Minh thuộc địa phận phường Nguyệt Viên, tỉnh Thanh Hóa theo phương thức đối tác công tư (PPP), với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Mục tiêu dự án

Xây dựng tuyến kênh cải dịch đảm bảo tiêu thoát nước cho 340 ha đất nông nghiệp và dân cư (hiện nay diện tích lưu vực tiêu trên không còn sản xuất nông nghiệp mà đã chuyển đổi thành Khu đô thị và Công nghiệp Hoàng Long, khu dân cư), trên cơ sở khu đất theo Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu vực số 7, thuộc Quy hoạch chung đô thị Thanh Hóa; đồng thời, không ảnh hưởng tới khu đất đã được bàn giao cho Công ty cổ phần thương mại Grand Amelia Việt Nam.

2. Quy mô, địa điểm thực hiện dự án

2.1. Quy mô đầu tư và yêu cầu về kỹ thuật:

2.1.1. Quy mô đầu tư: Tổng chiều dài tuyến kênh cải dịch $L = 265,85$ m.

2.1.2. Yêu cầu về kỹ thuật:

a) Loại, cấp công trình: Công trình hạ tầng kỹ thuật, cấp IV.

b) Thông số kỹ thuật chính của tuyến kênh Long Minh cải dịch:

TT	Đoạn kênh	Chiều dài (m)	Q_{tk} (m^3/s)	i (10^{-4})	B_k (cm)	h_{tk} (cm)	H_{xl} (cm)
1	K0+00-K0+265,85	265,85	6,77	2	600	160	240

c) Hướng tuyến:

Điểm đầu thiết kế K0+00 tiếp giáp cống qua đường (Khu công nghiệp Hoàng Long), điểm cuối K0+265,85 tiếp giáp kênh Long Minh hiện trạng.

d) Giải pháp kỹ thuật:

- Tuyến kênh:

+ Kênh có mặt cắt hình chữ nhật; tường kênh, bản đáy tường kênh bằng bê tông cốt thép (BTCT) M250, lòng kênh phần còn lại giữa bản đáy hai bên tường kênh bằng đất. Dọc theo chiều dài tuyến kênh cứ 11,8 m tường kênh bố trí một khe lún chèn giấy dầu tấm nhựa đường, đáy kênh được bố trí 03 dầm chống ngang kênh bằng BTCT M250, kích thước $(B \times H \times L) = (25 \times 30 \times 500)$ cm. Chân tường phía giáp đất được bố trí thiết bị thoát nước để giảm áp.

+ Phạm vi mở móng chân tường (phía giáp nước) được xếp đá hộc chèn chặt; bản đáy tường kênh được lót một lớp bê tông M100. Móng tường kênh được gia cố bằng cọc BTCT M300, thiết diện cọc (20×20) cm.

+ Bờ kênh (chiều rộng đỉnh bờ phía tả B = 1,25 m, phía hữu B = 3,25 m) được đắp bằng đất (tận dụng đất đào kênh) lu lèn đảm bảo độ chặt $K \geq 0,9$.

- Công trình trên tuyến kênh:

+ Nối tiếp cống đầu kênh tại K0+00: Bố trí đầu nối cống qua đường, rãnh thoát nước trên tuyến đường. Hình thức dạng cống hộp; tường, bản đáy cống, nắp cống bằng BTCT M250; đáy cống được lót một lớp bê tông M100; móng được gia cố bằng cọc BTCT M300, thiết diện cọc (BxH) = (20x20) cm.

+ Nối tiếp cống tròn $\Phi 1000$ tại K0+27,2: Hiện trạng là cống tròn 2 cửa, khẩu diện $2 \times \Phi 1000$; chuyển tiếp để đảm bảo tiêu thoát vào tuyến kênh thiết kế; phạm vi chuyển tiếp dạng cống hộp có khẩu diện (BxH) = (4x2) m; tường, bản đáy bằng BTCT M250; đáy được lót một lớp bê tông M100; móng phần chuyển tiếp cống được gia cố bằng cọc BTCT M300, thiết diện cọc (20x20) cm.

+ Cống tiêu nước từ khu ao hiện trạng vào tuyến kênh thiết kế (03 vị trí): Hình thức cống tròn, thân cống bằng ống bê tông ly tâm, đường kính ống $\Phi 400$ đặt trên đế móng bằng bê tông thường M200; điều tiết cống bằng cửa van phẳng, ổ khóa kiểu trục vít.

2.2. Địa điểm thực hiện dự án: Phường Nguyệt Viên, tỉnh Thanh Hóa.

3. Thời hạn hợp đồng dự án: Năm 2026.

4. Diện tích sử dụng đất: Khoảng 3.004 m². Phạm vi giải phóng mặt bằng được giới hạn bởi tọa độ: M3 (2195179.68; 584417.31); M4 (2195214.46; 584248.91); M5 (2195203.41; 584248.78); M6 (2195180.29; 584363.25); M7 (2195168.17; 584418.49); M8 (2195171.38; 584425.88); M9 (2195261.93; 584443.10); M10 (2195257.45; 584433.15).

5. Loại hợp đồng dự án PPP: BT không yêu cầu thanh toán.

6. Tổng mức đầu tư của dự án (làm tròn): 9.621.472.000 đồng (*Chín tỷ, sáu trăm hai mươi một triệu, bốn trăm bảy mươi hai nghìn đồng*); trong đó:

- Chi phí bồi thường, hỗ trợ và TĐC:	358.269.670 đồng;
- Chi phí xây dựng:	7.816.905.000 đồng;
- Chi phí quản lý dự án:	233.002.000 đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXD:	602.225.000 đồng;
- Chi phí khác:	152.905.000 đồng;
- Chi phí dự phòng:	458.165.000 đồng.

(*Có phụ biểu chi tiết kèm theo*).

7. Cơ cấu nguồn vốn: Công ty cổ phần thương mại Grand Amelia Việt Nam tự bỏ 100% vốn để đầu tư xây dựng công trình.

8. Vốn nhà nước trong dự án PPP: Không có.

9. Tên cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng; tên nhà đầu tư đề xuất dự án

- Cơ quan có thẩm quyền: UBND tỉnh Thanh Hóa.

- Cơ quan ký kết hợp đồng: UBND phường Nguyệt Viên.
- Tên nhà đầu tư đề xuất dự án: Công ty cổ phần thương mại Grand Amelia Việt Nam.

10. Tên nhà đầu tư được chỉ định: Công ty cổ phần thương mại Grand Amelia Việt Nam.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường và Công ty cổ phần thương mại Grand Amelia Việt Nam (chủ đầu tư) theo chức năng, nhiệm vụ được giao chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và Chủ tịch UBND tỉnh (trong đó có trách nhiệm báo cáo, giải trình với các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán...) về tính chính xác, phù hợp của nội dung báo cáo thẩm định, trình phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng dự án: Cải dịch tuyến kênh Long Minh thuộc địa phận phường Nguyệt Viên, tỉnh Thanh Hóa theo phương thức đối tác công tư (PPP).

2. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện dự án theo đúng Luật Xây dựng; Luật Đấu thầu; Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và các quy định của pháp luật có liên quan.

3. Trong quá trình triển khai các bước tiếp theo, yêu cầu chủ đầu tư có trách nhiệm tiếp thu, thực hiện đầy đủ các ý kiến của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Văn bản số 4516/SNNMT-QLXDCT ngày 30/3/2026.

4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND phường Nguyệt Viên chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này; báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng; Giám đốc Công ty cổ phần thương mại Grand Amelia Việt Nam; Chủ tịch UBND phường Nguyệt Viên; Giám đốc Công ty TNHH một thành viên thủy lợi Bắc Sông Mã và Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, NNMT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Cao Văn Cường

PHỤ BIỂU TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Dự án: Cải dịch tuyến kênh Long Minh thuộc địa phận phường Nguyệt Viên, tỉnh Thanh Hóa theo phương thức đối tác công tư (PPP)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	Hệ số	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
1	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư			Bảng khái toán kèm theo	358.269.670		358.269.670	Ggpm b
2	Chi phí xây dựng				7.237.874.597	579.029.967	7.816.905.000	Gxd
2.1	Chi phí xây dựng công trình chính				7.237.874.597	579.029.967	7.816.904.564	
2.1.1	KÊNH VÀ CÔNG TRÌNH TRÊN KÊNH		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	3.735.633.766	298.850.701	4.034.484.467	
2.1.2	BIỆN PHÁP ÉP CỌC GIA CỐ MÓNG TƯỜNG KÊNH		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	2.114.775.318	169.182.025	2.283.957.343	
2.1.3	BIỆN PHÁP THI CÔNG KÊNH		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	1.387.465.513	110.997.241	1.498.462.754	
3	Chi phí quản lý dự án	2,901%		(Gxd+Gtb) trước thuế x tỷ lệ	215.742.203	17.259.376	233.002.000	Gql da
4	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng				557.615.924	44.609.274	602.225.000	Gt v
4.1	Chi phí khảo sát địa hình; cắm cọc tim, mốc			Theo QĐ số 03/QĐ-Gr.VN ngày 22/01/2026 của Giám đốc Công ty CP thương mại Grand Amelia Việt Nam	43.605.556	3.488.444	47.094.000	
4.2	Chi phí lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật (Bảng 2.3a Thông tư 60/2025/TT-BXD)				250.370.370	20.029.630	270.400.000	
4.3	Chi phí thẩm tra Báo cáo kinh tế kỹ thuật (Thông tư 12/2021/TT-BXD)				34.488.889	2.759.111	37.248.000	
4.4	Chi phí giám sát thi công xây dựng (Bảng 2.21 Thông tư 12/2021/TT-BXD)	2,566%		Dự toán gói thầu XD trước thuế x tỷ lệ	185.723.862	14.857.909	200.581.771	
4.5	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu (Nghị định 214/2025/NĐ-CP)	0,2%		Dự toán gói thầu XD+TB sau thuế x tỷ lệ	14.475.749	1.158.060	15.633.809	
4.6	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất (Nghị định 214/2025/NĐ-CP)	0,2%		Dự toán gói thầu XD+TB sau thuế x tỷ lệ	14.475.749	1.158.060	15.633.809	

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	Hệ số	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
4.7	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu (Nghị định 214/2025/NĐ-CP)	0,1%		Dự toán gói thầu XD+TB sau thuế x tỷ lệ	7.237.875	579.030	7.816.905	
4.8	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (Nghị định 214/2025/NĐ-CP)	0,1%		Dự toán gói thầu XD+TB sau thuế x tỷ lệ	7.237.875	579.030	7.816.905	
5	Chi phí khác				146.271.209	6.633.663	152.905.000	Gk
5.1	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (Thông tư 28/2023/TT-BTC)	0,019%	50%	Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	914.040		914.040	
5.2	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (Nghị định 254/2025/NĐ-CP)	0,404%	50%	Giá trị quyết toán do chủ đầu tư đề nghị phê duyệt; Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	19.416.130		19.416.130	
5.3	Chi phí kiểm toán độc lập (Nghị định 254/2025/NĐ-CP)	0,669%		Giá trị cần kiểm toán của dự án; Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	64.348.403	5.147.872	69.496.275	
5.4	Chi phí chuyển đổi đất trồng lúa (Quyết định 36/2025/QĐ-UBND tỉnh Thanh Hóa)			50% x Diện tích x Giá của loại đất trồng lúa	43.020.250		43.020.250	
5.4	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng (Thông tư 10/2021/TT-BXD)	10%		Chi phí giám sát thi công xây dựng x tỷ lệ	18.572.386	1.485.791	20.058.177	
6	Chi phí dự phòng						458.165.000	Gdp
6.1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	5%		(Ggpmb+Gxd+Gtb+Gqlđa+Gtv+Gk) sau thuế x tỷ lệ			458.165.334	
	Tổng cộng						9.621.471.670	Gxdct
	Làm tròn						9.621.472.000	